TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

Bản án số: 32/2025/HS-ST
Ngày 06-6-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Mỹ Chấm**

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Trang Thị Cẩm Nhuần;**

Ông **Nguyễn Tuấn Trung**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thạch Thị Minh Châu** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Linh -** Kiểm sát viên.

- Công chức Tòa án hỗ trợ tổ chức phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân huyện T: Ông **Huỳnh Minh Trí** - Thư ký.

- Công chức Tòa án hỗ trợ tổ chức phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu thành phần Phân trại Tạm giam khu vực huyện T: Ông **Đặng Văn Thi** - Thư ký.

Trong các ngày 03 và ngày 06 tháng 6 năm 2025, tại 02 điểm cầu: Điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần tại trụ sở Phân trại Tạm giam khu vực huyện T mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 25/2025/HSST, ngày 14-02-2025; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2025/QĐXXST-HS ngày 14-5-2025, đối với bị cáo: **Kim Mu N**; Giới tính: Nam, sinh ngày 10 tháng 5 năm 1976. Tại huyện T, tỉnh Trà Vinh; Nơi thường trú: Số A, đường T1, Tổ B, phường T2, Quận S, thành phố Đ; Nơi tạm trú: Số C, Đường số D, dự án khu nhà ở thuộc dự án khu tái định cư P 4, xã P, huyện B1, Thành phố H; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Khmer; Tôn giáo: Phật giáo; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Họ tên cha: Kim K, sinh năm 1929 (đã chết); Họ tên mẹ: Thạch Thị C1, sinh năm 1941 (đã chết); Anh chị em ruột: 06 người, kể cả bị cáo (Lớn nhất sinh năm 1966, nhỏ nhất sinh năm 1978); Họ tên vợ: Sơn Thị Ngọc T3, sinh năm 1978; Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1976 (đã ly hôn); Nguyễn Thị Ngọc B2, sinh năm 1983 (chưa đăng ký kết hôn); Con: 03 người (Lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm 2015);

Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Bị cáo Kim Mu N bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 22/8/2024 đến ngày 31/8/2024 chuyển tạm giam cho đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện T (Bị cáo có mặt tại điểm cầu thành phần);

Người bào chữa cho bị cáo Kim Mu N: Luật sư Trần Kiến Q- Văn phòng Luật sư Lâm Khắc S1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh (Có mặt tại điểm cầu thành phần);

Người bị hại: Chị Nguyễn Thị Ngọc B2, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có mặt tại điểm cầu trung tâm);

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

1. Chị Nguyễn Thị Ngọc Phương T4, sinh năm 2002; Nơi cư trú: Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có mặt tại điểm cầu trung tâm);

2. Chị Kim Thị Sam B3, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Ấp Nh, xã TH, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có mặt tại điểm cầu trung tâm);

3. Chị Đặng Kim N1, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Ấp Ph, xã M, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Người làm chứng:

1. Chị Nguyễn Thị Thanh T5, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có mặt tại điểm cầu trung tâm);

2. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1955; Nơi cư trú: Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có mặt tại điểm cầu trung tâm);

Người phiên dịch: Ông Thạch Thia R; Địa chỉ: Khóm Y, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có mặt tại điểm cầu trung tâm).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Kim Mu N và bị hại Nguyễn Thị Ngọc B2 có quen biết với nhau vào khoảng tháng 3/2022, giữa bị cáo và bị hại B2 nảy sinh tình cảm yêu đương và sống chung với nhau như vợ chồng. Đến khoảng tháng 12/2022 bị cáo và bị hại đến thành phố H sinh sống với nhau tại số C, đường số D, Dự án khu nhà ở thuộc dự án khu tái định cư P 4, xã P, huyện B1, thành phố H. Đến khoảng tháng 4/2024 giữa bị cáo và bị hại xảy ra mâu thuẫn nên khoảng tháng 6/2024 bị hại bỏ về nhà sinh sống tại ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Sau khi về nhà, bị hại đã chặn cuộc gọi và zalo với bị cáo nên bị cáo nhiều lần liên hệ không được và bị cáo đến nhà tìm bị hại để nói chuyện nhưng cả hai vẫn tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, bị hại không đồng ý quay lại thành phố H để sinh sống với bị cáo. Do bực tức về việc bị hại bỏ đi và biết bị hại có quan hệ tình cảm với người khác nên vào giữa tháng 8/2024, bị cáo đã tìm mua 02 (hai) lít a xít Ntric (HNO_3) của một người đàn ông, không rõ tên và địa chỉ cụ thể tại Thành phố H, với giá 160.000 đồng, được chứa trong 02 (hai) cal nhựa, mỗi cal nhựa có thể tích 01 lít, với mục đích để gây thương tích cho bị hại, không cho bị hại quen với người khác. Sau khi mua a xít, bị cáo

đem về cất giấu tại vườn của chị Kim Thị Ng, sinh năm 1971, ngụ ấp H2, xã P1, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Đến khoảng 10 giờ 30 phút ngày 21/8/2024, bị cáo đang ở ấp Đ1, xã P1, huyện T, tỉnh Trà Vinh, biết được bị hại đang ở nhà. Đến khoảng 11 giờ 30 phút cùng ngày, bị cáo về vườn của chị Ng, lấy 02 (hai) cal nhựa, màu trắng, chứa axit Ntric, bỏ vào cốp xe mô tô, hiệu Airblack, biển số 64T2-1057, màu đen, do bị cáo mượn của chị Đặng Kim N1, sinh năm 1979, ngụ ấp Ph, xã M, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long, rồi bị cáo điều khiển xe đến nhà bị hại. Trên đường đi đến khu vực ấp T5, xã L, bị cáo ngừng xe bên lề đường bên phải theo hướng đi, bị cáo lấy 01 (một) cal nhựa, đổ hết vào 01 (một) ly nhựa, màu đen, rồi bị cáo treo ly nhựa trên xe và vứt bỏ cal nhựa và nắp đậy vào bụi cây bên đường. Sau đó, bị cáo tiếp tục điều khiển xe đến nhà bị hại.

Đến khoảng 12 giờ cùng ngày, bị cáo đến nhà bị hại và dựng xe mô tô trước nhà, cầm 01 (một) ly nhựa vào nhà gặp bị hại nói chuyện về việc bị cáo kêu bị hại chừng nào về G ở, nhưng bị hại không đồng ý về G ở với bị cáo. Trong lúc bị hại đang ngồi trước cửa nhà sau để chuẩn bị nấu ăn thì bị cáo cầm 01 (một) ly nhựa, chứa chất lỏng axit, tạt vào phía bên mặt trái của bị hại làm bị hại bị bỏng, rồi bị cáo cầm ly nhựa bỏ chạy, định lấy xe đi nhưng bị chị Nguyễn Thị Thanh T5, sinh năm 1989, ngụ ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh, kéo lại nên bị cáo bỏ xe chạy bộ ra một đoạn, đón xe ôm đến khu vực Khóm Y, thị trấn Q1, trên đường đi bị cáo ném bỏ ly nhựa xuống kênh. Khi đến thị trấn Q1, bị cáo tiếp tục đón xe về hướng huyện K1, tỉnh Trà Vinh, rồi tiếp tục đón xe đến thành phố V, tỉnh Vĩnh Long ở trọ qua đêm. Đến sáng ngày 22/8/2024 bị cáo đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đầu thú.

Riêng bị hại được gia đình đưa đến Bệnh viện đa khoa khu vực T cấp cứu và chuyển tiếp đến Bệnh viện Chợ Rẫy Thành phố H điều trị, đến ngày 16/11/2024 thì xuất viện về nhà.

Qua làm việc, bị cáo thừa nhận hành vi gây thương tích cho bị hại Nguyễn Thị Ngọc B2 như đã nêu trên.

Tại kết luận giám định số 436/KL-KTHS ngày 30/8/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh kết luận:

Gói 1: Mẫu vật được Nêm phong ký hiệu A01 gửi giám định có tìm thấy thành phần Axit, loại Axit Ntric (HNO3).

Gói 2: Chất lỏng chứa trong 01 (một) cal nhựa, được Nêm phong ký hiệu A02, gửi giám định là Axit, loại Axit Ntric (HNO3).

Gói 3: Mẫu vật được Nêm phong ký hiệu A03, gửi giám định có tìm thấy thành phần Axit, loại Axit Ntric (HNO3).

Gói 4: Chất lỏng bên trong 01 (một) cal nhựa được Nêm phong ký hiệu PS1 040748 gửi giám định có tìm thấy thành phần Axit, loại Axit Ntric (HNO3).

Axit Ntric (HNO3) đậm đặc gây bỏng da và Nêm mạc khi tiếp xúc.

Axit Ntric (HNO_3) nằm trong Danh mục hoá chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hoá chất.

Tại bản kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số 5287/KLTTCT-C09B ngày 30/8/2024 của Phân viện KHHS tại TP H kết luận:

1. Các kết quả chính:

Bỏng acid 15% diện tích cơ thể độ II.

Bỏng kết giác mạc mắt trái độ III đã phẫu thuật. Chưa đánh giá được thị lực.

2. Kết luận: Tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên tại thời điểm giám định của nạn nhân Nguyễn Thị Ngọc B2 là 14%, áp dụng phương pháp cộng.

3. Kết luận khác

Các thương tích trên cơ thể Nguyễn Thị Ngọc B2 có đặc điểm phù hợp do bỏng gây ra.

Bỏng mắt trái hiện đang điều trị, chưa thể đánh giá thị lực nên không có căn cứ xếp tỷ lệ tổn thương cơ thể.

Hiện tại, Nguyễn Thị Ngọc B2 đang điều trị tại bệnh viện, chưa thể đánh giá đầy đủ mức độ tổn thương cũng như di chứng để lại.

Đề nghị cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đưa bị hại Nguyễn Thị Ngọc B2 đi giám định bổ sung sau khi đã điều trị ổn định và xuất viện.

Tại kết luận giám định số 559/KL-KTHS ngày 05/11/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh kết luận:

Gói 1: Chất lỏng ký hiệu 01 chứa trong 01 (một) cal nhựa được Nêm phong gửi giám định có nồng độ Axit Ntric (HNO_3) là 68%.

Gói 02, 03: Do không đủ mẫu giám định nên không xác định được nồng độ Axit Ntric (HNO_3) trong mẫu vật ký hiệu 02, 03 được Nêm phong gửi giám định là bao nhiêu.

Tại bản kết luận giám định bổ sung tổn thương cơ thể trên người sống số 7847/KLTTCT-C09B ngày 08/01/2025 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố H kết luận:

1. Các kết quả chính:

- Bỏng tổn thương 10% -19% bề mặt cơ thể (15% độ II) hiện để lại:

+ 01% vùng cổ xơ cứng, co kéo, ảnh hưởng thẩm mỹ.

+ 04% vùng da hở khác xơ cứng, co kéo, ảnh hưởng thẩm mỹ.

+ 07% không ảnh hưởng đến thẩm mỹ.

+ 03% sẹo bỏng cánh – cẳng tay phải gây hạn chế vận động khớp khuỷu.

- Sẹo lấy da ghép đùi phải diện tích 02%.

- Bỏng giác mạc đã ghép, hiện để lại sẹo ảnh hưởng thị lực mắt trái bóng bàn tay 2,5m.

- Bỏng tai trái đã sẹo hoá gây nghe kém mức độ trung bình và viêm tai giữa.

2. Kết luận: Tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên tại thời điểm giám định của nạn nhân Nguyễn Thị Ngọc B2 là 67%, áp dụng phương pháp cộng.

Tại Công văn số 184/C09B ngày 10/02/2025 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố H về việc giải thích kết luận giám định bổ sung tổn thương cơ thể trên người sống số 7847/KLTTCT-C09B ngày 08/01/2025 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố H. C09 trả lời như sau: Tỷ lệ phần trăm của từng tổn thương:

Bỏng giác mạc đã ghép, hiện để lại sẹo ảnh hưởng thị lực mắt trái bóng bàn tay 2,5m: là 34,45%.

Bỏng tai trái đã sẹo hoá gây nghe kém mức độ trung bình và viêm tai giữa: là 13,55%.

Vật chứng, đồ vật, tài liệu thu giữ gồm có: Thu giữ tại hiện trường 01 (một) xe mô tô, hai bánh, hiệu Honda, loại AirBlade, biển số 64T2-1057, màu đen, bên trong cốp xe có 01 (một) cal nhựa, màu trắng, hình vuông, loại 01 lít, có nắp đậy, màu đỏ, bên trong chứa chất lỏng; một ít lá vách nhà và chất lỏng được thu giữ tại hiện trường. Thu giữ tại ấp T5, xã L 01 (một) cal nhựa, màu trắng, hình vuông, loại 01 lít, bên trong chứa một ít chất lỏng và 01 (một) nắp đậy, màu đỏ. Bị cáo Kim Mu N giao nộp 01 (một) điện thoại di động, hiệu Iphone 12 Pro Max, màu xanh, số máy M6CJ3LL/A. Chị Nguyễn Thị Ngọc Phương T4 giao nộp 01 (một) đoạn video, có dung lượng 18,589 KB, loại file MP4, thời lượng 02 phút 17 giây, tên file 5954869880284, thời gian ghi nhận trong video thể hiện ngày 21/8/2024, thời gian bắt đầu 12 giờ 04 phút 55 giây, thời gian kết thúc 12 giờ 07 phút 12 giây, được trích xuất từ điện thoại di động của chị T4. Chị Nguyễn Thị P2 giao nộp 01 (một) bộ đồ nữ, loại đồ bộ, gồm quần dài và áo bằng vãi bông, màu vàng, nâu, trắng, 01 (một) quần lót nữ, màu vàng và 02 (hai) đôi vớ đeo chân, màu vàng.

Đối với 01 (một) ly nhựa, màu đen của bị cáo đã ném bỏ nên cơ quan điều tra không thu giữ được để xử lý.

Trong quá trình điều tra, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại 01 (một) xe mô tô, hai bánh, hiệu Honda, loại Air Blade, biển số 64T2-1057, màu đen cho Đặng Kim N1 theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo khai và đã mô tả lại hành vi phạm tội đúng như nội dung cáo trạng đã truy tố.

***Kiểm sát viên trình bày lời luận tội*:** Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên như quyết định truy tố, sau khi phân tích tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và đề

nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d khoản 4 Điều 134, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 50 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Kim Mu N từ 07 năm đến 09 năm tù, thời hạn tù được tính kể từ ngày 22/8/2024.

Về vật chứng vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự tịch thu tiêu hủy 01 (một) bộ đồ nữ, loại đồ bộ, gồm quần dài và áo bằng vãi bông, màu vàng, nâu, trắng, 01 (một) quần lót nữ, màu vàng, 02 (hai) đôi vớ đeo chân, màu vàng và 02 (hai) cal nhựa, màu trắng, loại 01 lít.

Đề nghị giao cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tiếp tục quản lý 01 (một) điện thoại di động, hiệu Iphone 12 Pro Max, màu xanh, số máy M6CJ3LL/A của bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng các Điều 584, 585, 586 và Điều 590 Bộ luật Dân sự năm 2015: Buộc bị cáo Kim Mu N bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Ngọc B2 tổng cộng 244.995.000 đồng (Trong đó tiền bù đắp tổn thần tinh thần bằng 33,5 tháng nhân với mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng, bằng 78.390.000 đồng, tiền ngày công lao động 09 tháng x 200.000 đồng/ngày bằng 54.000.000 đồng, chi phí điều trị, chi phí điều trị có hóa đơn là 71.205.000 đồng, chi phí điều trị không có hóa đơn 13.400.000 đồng, chi phí đi lại là 28.000.000 đồng). Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hỗ trợ tiền bồi dưỡng để phục hồi sức khỏe cho bị hại trong thời gian điều trị và được trừ đi số tiền mà bị cáo đã bồi thường, khắc phục hậu quả trong quá trình điều tra.

Buộc bị cáo Kim Mu N bồi thường tiền ngày công lao động cho chị Nguyễn Thị Ngọc Phương T4 04 tháng x 200.000 đồng/ngày bằng 24.000.000 đồng.

Đối với chị Kim Thị Sam B3 đã bồi thường thay cho bị cáo số tiền 20.000.000 đồng. Trong quá trình điều tra, chị B3 yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã bồi thường, tuy nhiên tại phiên toà chị B3 không yêu cầu bị cáo trả lại nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về án phí: Đề nghị áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

***Ý kiến của vị Luật sư bào chữa cho bị cáo Kim Mu N trình bày**:* Vị luật sư thống nhất với cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố bị cáo Kim Mu N về tội "Cố ý gây thương tích", theo quy định tại điểm d, khoản 4 Điều 134 của Bộ luật Hình sự là đúng. Vị luật sư phân tích nguyên nhân, động cơ phạm tội, do bị cáo có tình cảm sâu nặng với người bị hại, sau nhiều lần nếu kéo nhưng người bị hại không đồng ý, cho rằng đã quen với người khác, bị cáo buồn chỉ vì quá yêu thương không làm chủ được nên đã phạm tội với bị hại, sau khi gây thương tích cho bị hại, bị cáo tự nguyện đến cơ quan công an đầu thú, không né tránh hành vi phạm tôi của mình. Sau khi sự việc xảy ra, bị cáo có tác động em ruột là chị Kim Thị Sam B3 bồi thường, khắc phục hậu quả trước cho bị hại số

tiền 20.000.000 đồng, trong thời gian chờ Tòa án xét xử bị hại cũng có thỏa thuận yêu cầu bị cáo bồi thường thêm số tiền bằng 180.000.000 đồng, tổng cộng 200.000.000 đồng là kết thúc chi phí điều trị sau khi kết thúc giai đoạn điều tra, Luật sư cùng với chị B3 có đến nhà bị hại để giao số tiền thỏa thuận trên, tại nhà bị hại yêu cầu bồi thường thêm các khoản bị hại điều trị từ ngày kết thúc điều tra, bị hại không nhận số tiền chị B3 giao, do không thỏa thuận được nên số tiền trên chị B3 chưa giao cho bị hại, đều này chứng minh bị cáo cũng có thiện chí bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị hại để điều trị bệnh.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo thống nhất bồi thường chi phí điều trị cho bị hại những khoản có hóa đơn, chứng từ của bệnh viện, còn những khoản nào không có hóa đơn, chứng từ bị cáo đồng ý bồi thường 50% tổng số tiền bị hại yêu cầu.

Về tiền ngày công lao động: Bị cáo đồng ý bồi thường ngày công lao động cho bị hại là 09 tháng, mức bồi thường theo quy định của pháp luật nhân với mức lương cơ sở. Bị cáo đồng ý bồi thường ngày công lao động cho chị T4 là 04 tháng, mức bồi thường theo quy định của pháp luật nhân với mức lương cơ sở.

Đối với tiền đù đắp tổn thất tinh thần: Bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại theo quy định của pháp luật so với tỷ lệ thương tích, còn bị hại yêu cầu bồi thường là 40 tháng lương cơ sở, bị cáo không đồng ý.

Đối với chi phí đi lại: Bị cáo đồng ý bồi thường 01 chuyến xe cấp cứu chuyển viện cho bị hại là 4.000.000 đồng, những chuyến xe đi và về còn lại nếu không có hóa đơn, chứng từ, bị cáo đồng ý bồi thường 50% so với số tiền bị hại yêu cầu.

Từ những phân tích trên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt mức thấp nhất của khung hình phạt mà vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

Bị cáo thống nhất quan điểm bào chữa của vị luật sư đối với bị cáo, không trình bày gì thêm.

Người bị hại tham gia tranh luận: Luật sư phát biểu đi xe phải có hóa đơn, chứng từ vậy Luật sư hỏi lại bị cáo chạy xe Grab có xuất hóa đơn, chứng từ cho người đi xe không, Luật sư nói bị cáo không cố ý gây thương tích cho chị, nhưng ở đây mục đích của bị cáo là quá rõ, bị cáo cố ý mua 02 (hai) cal axit là muốn xử 02 mẹ con chị, chị không muốn quay về sống với bị cáo là do H1 ngày sống chung bị cáo có những lời lẽ xúc phạm chị nhiều lần, khi dễ gia đình chị, thời gian sống chung mặc dù chị không đi làm nhưng chị là người lo hết mọi việc cho bị cáo, bị cáo là người có ăn học nhưng sống không có đạo đức, 02 người đồng ý chia tay 03 tháng, chị không muốn tới lui nữa, bị cáo về sống chung lại với vợ cũ, thời gian chia tay bị cáo còn hâm dọa chị và gia đình chị, bị cáo nhắn tin hâm dọa nên chị mới chặn điện thoại, Zalo, Facebook. Đối với chi phí chị yêu cầu cũng không đủ phần nào thương tích bị cáo gây ra cho chị, chị vẫn giữ yêu cầu bồi thường như đã trình bày, đề nghị xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật.

Những người tham gia tố tụng không tham gia tranh luận.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo xin lỗi bị hại, xin bị hại tha lỗi cho bị cáo, bị cáo rất ăn năn về hành vi phạm tội của mình, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm trở về điều trị bệnh do bị cáo đang bị bệnh tiểu đường tuýp 2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Quá trình điều tra cũng như tranh tụng tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, biên bản tiếp nhận người phạm tội ra đầu thú, biên bản tạm giữ, biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường, dữ liệu điện tử, cũng như các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa qua thẩm vấn người bị hại cũng có ý kiến trình bày thống nhất với nội dung bản cáo trạng đã nêu. Như vậy, có đủ cơ sở để kết luận: Giữa bị cáo với bị hại có quan hệ tình cảm từ tháng 3/2022 và hai người đã sống chung với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn, do mâu thuẫn trong thời gian sống chung như vợ chồng, khoảng tháng 4/2024 giữa bị cáo và bị hại xảy ra mâu thuẫn nên khoảng tháng 6/2024 bị hại bỏ về nhà sinh sống tại ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Sau khi về nhà, bị hại đã chặn cuộc gọi và zalo với bị cáo nên bị cáo nhiều lần liên hệ không được và bị cáo đến nhà tìm bị hại để nói chuyện nhưng cả hai vẫn tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, bị hại không đồng ý quay lại thành phố H để sinh sống với bị cáo. Do bực tức về việc bị hại bỏ đi và biết bị hại có quan hệ tình cảm với người khác nên vào giữa tháng 8/2024 bị cáo đã tìm mua 02 (hai) lít axít Ntric (HNO_3) của một người đàn ông, không rõ tên và địa chỉ cụ thể tại Thành phố H, với giá 160.000 đồng, được chứa trong 02 (hai) cal nhựa, mỗi cal nhựa có thể tích 01 lít, với mục đích để gây thương tích cho bị hại, không cho bị hại quen người khác. Đến khoảng 12 giờ ngày 21/8/2024, bị cáo đến nhà bị hại và dựng xe mô tô trước nhà, cầm 01 (một) ly nhựa vào nhà gặp bị hại nói chuyện về việc bị cáo kêu bị hại chừng nào về G ở, nhưng bị hại không đồng ý về G ở với bị cáo. Trong lúc bị hại đang ngồi trước cửa nhà sau để chuẩn

bị nấu ăn thì bị cáo cầm 01 (một) ly nhựa, chứa chất lỏng axit tạt vào phía bên mặt trái của bị hại làm bị hại bị bỏng.

Tại bản kết luận giám định bổ sung tổn thương cơ thể trên người sống số 7847/KLTTCT-C09B ngày 08/01/2025 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố H kết luận tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên tại thời điểm giám định của bị hại Nguyễn Thị Ngọc B2 là 67%. Với hành vi nêu trên và tỷ lệ thương tích của bị hại, bị cáo đã phạm vào tội Cố ý gây thương tích, được quy định tại điểm d khoản 4 Điều 134 Bộ luật Hình sự. Do đó, bản Cáo trạng số 11/CT-VKSTC-HS, ngày 13/02/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã truy tố bị cáo ra trước tòa là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng pháp luật quy định.

[4] Bị cáo là người đã thành niên, có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, đủ nhận biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn bất chấp hậu quả, cố ý sử dụng axit nguy hiểm để gây thương tích cho bị hại. Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến sức khỏe của bị hại, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương, tạo tâm lý hoang mang, bất ổn cho quần chúng nhân dân. Do đó, cần có hình phạt nghiêm, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội có thời gian để cải tạo, giáo dục là cần thiết, qua đó cũng nhằm đảm bảo tác dụng răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội.

[5] Về tình tiết tặng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Từ khi bị khởi tố, điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, sau khi phạm tội bị cáo ra đầu thú, bị cáo có tác động gia đình bồi thường, khắc phục một phần hậu quả cho bị hại với số tiền 20.000.000 đồng. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, được quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Về xử lý vật chứng vụ án: Trong quá trình điều tra, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại 01 (một) xe mô tô hai bánh, hiệu Honda, loại Air Blade, biển số 64T2-1057, màu đen cho chị Đặng Kim N1 theo quy định pháp luật nên không giải quyết.

Đối với 01 (một) bộ quần dài và áo bằng vãi bông, màu vàng nâu trắng; 01 (một) quần lót nữ, màu vàng; 02 (hai) đôi vớ đeo chân, màu vàng của bị hại. Tại phiên tòa, bị hại không có yêu cầu nhận lại, nghĩ nên tịch thu tiêu huỷ theo quy định pháp luật.

Đối với 02 (hai) cal nhựa, màu trắng, loại 01 lít của bị cáo chứa chất axit Ntric để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu tiêu huỷ theo quy định pháp luật.

Đối với 01 (một) điện thoại di động, hiệu Iphone 12 Pro Max, màu xanh, số máy M6CJ3LL/A của bị cáo, tại phiên tòa bị cáo có yêu cầu nhận lại. Tuy nhiên, xét thấy cần tiếp tục giao cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện T quản lý để đảm bảo thi hành án.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa: Bị hại Nguyễn Thị Ngọc B2 yêu cầu bị cáo Kim Mu N bồi thường các khoản gồm:

Quá trình điều tra về chi phí điều trị của chị do con gái chị tên Nguyễn Thị Ngọc Phương T4 yêu cầu, nay chị thống nhất chi phí điều trị chị là người yêu cầu các khoản từ giai đoạn điều tra và chi phí điều trị đến nay bằng 97.948.417 đồng. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường cho người bị hại các chi phí điều trị bệnh mà có hóa đơn chứng từ, còn những chi phí điều trị nào không có hóa đơn, chứng từ bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại là 50% so với số tiền bị hại đã bỏ ra. Xét thấy, bị cáo gây ra thương tích cho bị hại với tỷ lệ 67% và nằm bệnh viện điều trị là có thật, từ đó xác định chi phí hợp lý để bồi thường thiệt hại về sức khỏe bị xâm phạm cho bị hại gồm: Chi phí có hóa đơn là 71.205.000 đồng, chi phí không có hóa đơn bị hại yêu cầu là 26.800.000 đồng, chi phí này bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại có hóa đơn là 71.205.000 đồng, còn lại không có hóa đơn, chứng từ là 26.800.000 đồng, mặc dù không có hóa đơn, chứng từ thể hiện nhưng đây cũng là những chi phí phù hợp cho việc điều trị bệnh của bị hại, tại phiên tòa bị báo đồng ý bồi thường 50%, Hội đồng xét xử chấp nhận, cho nên chi phí điều trị bị cáo phải bồi thường cho bị hại là 84.605.000 đồng.

Đối với ngày công lao động từ ngày xảy ra đến nay là 09 tháng, mỗi ngày bằng 200.000 đồng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại là 09 tháng, còn số tiền đề nghị áp dụng theo quy định của pháp luật dựa trên mức lương cơ sở. Xét thấy, tiền ngày công lao động bị hại yêu cầu mỗi ngày bằng 200.000 đồng phù hợp với ngày công lao động phổ thông, Hội đồng xét xử chấp nhập, buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại là 54.000.000 đồng.

Đối với tiền bù đắp tổn thất tinh thần mà bị hại yêu cầu là 40 tháng lương cơ sở là 93.600.000 đồng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử tính trên tỷ lệ thương tích của bị hại theo quy định của pháp luật. Xét thấy, tỷ lệ thương tích của bị hại là 67%, Hội đồng xét xử chấp nhận 33,5 tháng x 2.340.000 đồng/tháng là 78.390.000 đồng.

Đối với chi phí tiền xe đi và về trong thời gian điều trị bị hại yêu cầu là 28.000.000 đồng (tại giai đoạn kết thúc điều tra là 18.000.000 đồng, đến nay là 10.000.000 đồng). Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại 01 chuyến xe cấp cứu là 4.000.000 đồng, số tiền còn lại không có hóa đơn, chứng từ bị cáo đồng ý bồi thường 50%. Xét thấy, mặc dù tiền xe đi và về của bị hại không có hóa đơn, chứng từ thể hiện nhưng đây cũng là những chi phí phù hợp cho việc đi điều trị bệnh của bị hại. Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị cáo bồi thường cho bị hại là 28.000.000 đồng.

Đối với chi phí bồi dưỡng để phục hồi sức khỏe cho bị hại: Trong quá trình điều tra, bị hại không có yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy đây là chi phí thực tế cần bồi dưỡng cho bị hại để phục hồi sức khỏe, Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại bằng 15.000.000 đồng.

Như vậy, bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường tổng cộng bằng 259.995.000 đồng, được trừ lại số tiền bị cáo đã bồi thường, khắc phục trước là 20.000.000

đồng, bị cáo còn phải bồi thường tiếp số tiền 239.995.000 đồng, chấp nhận một phần yêu cầu chi phí điều trị bệnh của bị hại.

Ý kiến của chị Nguyễn Thị Ngọc Phương T4 trình bày: Chị là con ruột của bị hại, là người trực tiếp chăm sóc cho bị hại, tại giai đoạn điều tra do thương tích của chị B2 chưa được khỏe, chị có yêu cầu bị cáo bồi thường chi phí điều trị bệnh của chị B2, nay chị thống nhất số tiền này là của chị B2 để cho chị B2 yêu cầu, còn tiền ăn của chị chăm sóc người bệnh chị xin rút lại. Tại phiên tòa, chị T4 chỉ yêu cầu bị cáo bồi thường ngày công lao động của chị chăm sóc người bệnh là 04 tháng, mỗi ngày bằng 200.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường tiền ngày công lao động cho chị T4 là 04 tháng, còn số tiền đề nghị áp dụng theo quy định của pháp luật được dựa trên mức lương cơ sở. Xét thấy, tiền ngày công lao động mà chị T4 yêu cầu mỗi ngày bằng 200.000 đồng, phù hợp với ngày công lao động phổ thông, Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị cáo phải bồi thường cho chị T4 bằng số tiền 24.000.000 đồng.

Ý kiến của chị Kim Thị Sam B3 trình bày: Trong quá trình điều tra, bị cáo có nhờ chị khắc phục, bồi thường cho bị hại số tiền 20.000.000 đồng, tại phiên toà chị không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Đối với chị Đặng Kim N1 không biết bị cáo sử dụng xe mô tô của mình để thực hiện hành vi gây thương tích cho bị hại nên không có cơ sở để xử lý.

[9] Về án phí: Xét thấy, cần buộc bị cáo nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[10] Xét thấy, ý kiến của vị luật sư bào chữa cho bị cáo được Hội đồng xử xem xét nhưng chưa phù hợp với những nhận định nêu trên đối với bị cáo, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[11] Xét thấy, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà, là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Kim Mu N phạm tội *"Cố ý gây thương tích"*.

2. Về trách nhiệm hình sự: Áp dụng điểm d khoản 4 Điều 134, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 50 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Kim Mu N 08 (Tám) năm tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày 22/8/2024.

3. Về vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu tiêu hủy 01 (một) bộ đồ nữ, loại đồ bộ, gồm quần dài và áo bằng vãi bông, màu vàng, nâu, trắng, 01 (một) quần lót nữ, màu vàng, 02 (hai) đôi vớ đeo chân, màu vàng và 02 (hai) cal nhựa, màu trắng, loại 01 lít.

Giao cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tiếp tục quản lý 01 (một) điện thoại di động, hiệu Iphone 12 Pro Max, màu xanh, số máy M6CJ3LL/A của bị cáo để đảm bảo thi hành án *(Theo biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 19/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T).*

4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585, 586 và Điều 590 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Ngọc B2 tổng cộng bằng 239.995.000 đồng.

Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Nguyễn Thị Ngọc Phương T4 tổng cộng bằng 24.000.000 đồng.

Chị Kim Thị Sam B3 không có yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã bồi thường, khắc phục hậu quả nên không đặt ra giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Buộc bị cáo Kim Mu N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 13.199.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được Nêm yết công khai để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS huyện T;
- Phân Trại TG KV huyện T;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Dương Thị Mỹ Chấm